
Bản án số: 09/2018/LĐ-PT

Ngày 27 tháng 11 năm 2018

V/v “*Tranh chấp về tiền lương
và bảo hiểm xã hội*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Chí Trung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Anh

Bà Võ Thị Ngọc Dung

-Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng -Cán bộ TAND TP Đà Nẵng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Nguyễn Thị Tú Anh-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2018/TLPT-LĐ ngày 16 tháng 10 năm 2018 về “*Tranh chấp tiền lương và bảo hiểm xã hội*” do Bản án lao động sơ thẩm số: 07/2018/LĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận K, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2018/QĐ-PT ngày 12/11/2018 giữa:

-Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: KX/31 đường T, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (giấy ủy quyền ngày 12/4/2018):

Bà Vũ Thị Ánh T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: KX/13 đường T, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

-Bị đơn: Công ty Cổ phần N.

Địa chỉ: Số X1 đường V, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Hồng Lê V-Chức vụ: Giám đốc Công ty (có mặt).

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bảo hiểm Xã hội thành phố Đà Nẵng.

Địa chỉ: Số X1 đường C, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền số: 1985/BHXXH-QLT ngày 26/11/2018):

Bà Phạm Thị H-Phó Trưởng phòng Quản lý thu (có mặt).

Người kháng cáo: Bà Lê Thị Thu H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

-Đại diện cho bà Lê Thị Thu H trình bày:

Bà Lê Thị Thu H là công nhân vận hành máy dệt bao PP các loại tại Công ty Cổ phần N từ tháng 4/1987. Môi trường làm việc rất độc hại vì vậy, theo quy định của pháp luật thì bà H phải xếp vào nhóm lao động trong môi trường độc hại, nặng nhọc. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần N không xếp bà H vào nhóm lao động độc hại nặng nhọc và chế độ bảo hiểm xã hội của bà H cũng đóng theo mức lao động thông thường nhưng do không nắm được các quy định trên bà H không có ý kiến gì, đến năm 2014 thì bà H mới biết được những quy định này.

Trong thời gian 2014-2015, bà H nhiều lần gửi đơn đến lãnh đạo của Công ty và các cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh chức danh trong sổ bảo hiểm xã hội, đồng thời điều chỉnh mức lương đóng BHXH. Về nguyên tắc, khi điều chỉnh chức danh trong sổ bảo hiểm xã hội của bà H từ lao động trong môi trường bình thường sang lao động trong môi trường độc hại nặng nhọc thì Công ty phải điều chỉnh mức lương của bà H theo quy định về lao động độc hại, nhưng công ty đã không thực hiện

việc này. Theo quy định của pháp luật lao động và các văn bản hướng dẫn về mức phụ cấp đối với nghề, công việc có điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thấp nhất bằng 5% và cao nhất bằng 10%; nghề, công việc có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, nặng nhọc, nguy hiểm thấp nhất bằng 7% và cao nhất bằng 15% so với mức lương của nghề. Như vậy, mức lương được hưởng của bà H phải được cộng thêm 5% so với mức lương ghi trong sổ bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, Công ty lại không điều chỉnh cộng thêm 5% lương, bà H đã mất đi một số tiền rất lớn trong vòng 29 năm làm việc tại Công ty. Nay bà H yêu cầu buộc Công ty Cổ phần N:

+Điều chỉnh mức lương được hưởng cho bà H theo quy định trong sổ bảo hiểm xã hội từ tháng 4/1987 đến tháng 3/2016, cụ thể: Điều chỉnh từ mức lương 4.900.000đ/tháng lên mức lương 5.145.000đ/tháng.

+Chi trả số tiền lương tăng thêm là 85.260.000đ.

+Đóng thêm tiền bảo hiểm xã hội trên mức lương và các phụ cấp mà bà H được hưởng theo quy định của pháp luật (mức đóng thêm là 18.330.900đ).

-Đại diện Công ty Cổ phần N trình bày:

Công ty không đồng ý với yêu cầu của bà Lê Thị Thu H vì Công ty đã làm việc với bà H, đã điều chỉnh chức danh, chế độ độc hại theo đúng quy định của pháp luật trong sổ BHXH của bà H. Riêng giai đoạn từ tháng 01/2013 đến tháng 12/2015, sau khi tính toán theo quy định mới của pháp luật (Nghị định số: 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ có chênh lệch số tiền của bà H là: 3.304.500đ. Công ty Cổ phần N đồng ý trả số tiền này cho bà H.

-Đại diện Bảo hiểm Xã hội thành phố Đà Nẵng, trình bày:

Nếu người lao động làm việc trong môi trường độc hại thì được hưởng lương có mức trợ cấp độc hại theo quy định của pháp luật nên Bảo hiểm Xã hội thành phố Đà Nẵng thu bảo hiểm xã hội là theo mức lương mà người lao động được hưởng. Vì vậy, Bảo hiểm Xã hội thành phố Đà Nẵng đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

Với nội dung trên, án sơ thẩm đã xử và quyết định:

Căn cứ vào các Điều 90, Điều 93, Điều 186 Bộ luật Lao động; Căn cứ vào Điều 122 Luật Bảo hiểm Xã hội số 71/2006/QH11 ngày 29/6/2006; Căn cứ Điều 32, Điều 35, Điều 39, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu H:

-Buộc Công ty Cổ phần N phải trả cho bà Lê Thị Thu H số tiền 2.769.528đ.

2/ Buộc Công ty Cổ phần N làm thủ tục đúng quy định điều chỉnh mức lương tham gia bảo hiểm xã hội theo từng thời kỳ như sau:

-Buộc Công ty Cổ phần N đóng phần chênh lệch do bà Lê Thị Thu H tăng lương cho bảo hiểm xã hội là 491.175đ.

-Công ty Cổ phần N phải đóng tiền lãi là 541.734đ (lãi tạm tính đến tháng 9/2018) cho bảo hiểm xã hội.

3/ Bà Lê Thị Thu H đóng tiền chênh lệch do tăng lương cho Bảo hiểm Xã hội là: 214.222đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thực hiện trả số tiền trên thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 122 Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ngày 29/6/2006 tương ứng với thời gian chưa thi hành án tại thời điểm thanh toán.

4/ Về án phí: Công ty Cổ phần N phải nộp án phí lao động sơ thẩm là: 300.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19 tháng 9 năm 2018, bà Lê Thị Thu H kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do cấp sơ thẩm xét xử không đúng quy định pháp luật, không đúng sự thật khách quan, xâm phạm nghiêm trọng đến lợi ích của bà, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Bà Lê Thị Thu H vào làm việc tại Công ty Cổ phần N (gọi tắt là Công ty) từ tháng 04/1987 là công nhân vận hành máy dệt bao bì PP các loại. Đây là công việc thuộc danh mục ngành nghề độc hại, nặng nhọc. Xem xét bảng lương của Công ty trả cho bà Lê Thị Thu H thì thể hiện: Từ tháng 4/1987 đến năm 1993 Công ty áp dụng chi trả tiền lương cho bà H theo Nghị định số: 235/HĐBT ngày 18/9/1985 của Hội đồng Bộ trưởng. Từ tháng 4/1993 đến tháng 9/2004 Công ty trả lương theo Bảng lương A.12 nhóm 2,3 hệ thống thang bảng lương ban hành theo Nghị định số: 26/CP ngày 23/5/1993 của Chính phủ. Từ năm 2004 Công ty trả lương cho bà H theo thang bảng lương do Công ty xây dựng theo đúng quy định pháp luật. Trong đó tiền lương của bà H từ tháng 10/2004 đến khi về hưu đã bao gồm có yếu tố độc hại, nặng nhọc mà bà H đã nhận. Cơ quan quản lý về lao động, tiền lương cũng đã tiến hành đối chiếu, kiểm tra hồ sơ lương và bảo hiểm của bà H là phù hợp với các quy định của pháp luật đối với từng thời điểm. Tuy nhiên giai đoạn từ tháng 5/2013 đến tháng 12/2015 Công ty trả lương cho bà H thấp hơn 5% so với mức lương nặng nhọc, độc hại, cụ thể: Từ tháng 5/2013 đến tháng 12/2013 bà H được hưởng lương 3.161.755đ nhưng công ty chỉ chi trả 3.070.000đ chênh lệch thiếu một tháng là $91.755đ \times 8 \text{ tháng} = 734.040đ$. Từ tháng 01/2014 đến tháng 6/2014 bà H được hưởng 3.441.366đ, Công ty chỉ trả 3.130.000đ, chênh lệch thiếu một tháng $311.366đ \times 6 \text{ tháng} = 1.868.196đ$. Từ tháng 7/2014 đến tháng 12/2014 bà H được hưởng 3.441.366đ, Công ty chỉ trả 3.434.000đ, chênh lệch thiếu một tháng $7.366đ \times 6 \text{ tháng} = 44.196đ$. Từ tháng 01/2015 đến tháng 10/2015 bà H được hưởng 3.943.000đ, Công ty chỉ trả 3.933.000đ, chênh lệch thiếu một tháng $10.231đ \times 10 \text{ tháng} = 102.310đ$. Từ tháng 11/2015 đến 12/2015 bà H được hưởng 4.140.393đ, Công ty chỉ trả 4.130.000đ, chênh lệch thiếu $10.393đ \times 02 \text{ tháng} = 20.786đ$. Tổng cộng từ tháng 5/2013 đến tháng 12/2015 Công ty trả lương thiếu cho bà H số tiền là 2.769.528đ. Cấp sơ thẩm buộc Công ty N phải trả bổ sung cho bà H số tiền 2.769.528đ là có cơ sở.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện cho bà H xác định do không lưu giữ các quyết định lương của từng thời kỳ nên bà H lấy lương tháng cuối cùng trước khi nghỉ hưu là 4.900.000đ để yêu cầu Công ty điều chỉnh mức lương từ tháng 4/1987 đến tháng 3/2016. HĐXX thấy: Trong trường hợp nếu có căn cứ để điều chỉnh mức lương cho bà H thì cũng không thể lấy mức lương cuối cùng khi nghỉ hưu vào năm 2016 là 4.900.000đ để tính bình quân cho các tháng lương từ tháng 4/1987 đến tháng 3/2016. Đại diện cho bà H cũng xác nhận việc bà H lấy lương tháng cuối cùng khi nghỉ hưu để tính cho thời gian từ tháng 4/1987 đến tháng 3/2016 là không có cơ sở và việc chấp nhận số tiền bao nhiêu cũng được. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát.

[3] Bà H không chịu án phí lao động phúc thẩm theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 90, Điều 93 và Điều 186 Bộ luật lao động; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Thu H. Giữ nguyên Bản án lao động sơ thẩm số: 07/2018/LĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận K, thành phố Đà Nẵng.

1.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu H về việc “*Tranh chấp tiền lương và bảo hiểm xã hội*” đối với Công ty Cổ phần N.

1.1.1 Buộc Công ty Cổ phần N phải trả cho bà Lê Thị Thu H số tiền lương tính thiếu từ tháng 5/2013 đến tháng 12/2015 là: 2.769.528đ.

1.1.2 Buộc Công ty Cổ phần N phải nộp cho Bảo hiểm Xã hội quận K, thành phố Đà Nẵng chênh lệch do tăng lương cho bà Lê Thị Thu H, số tiền là: 491.175đ và tiền lãi cho Bảo hiểm Xã hội quận K, thành phố Đà Nẵng, số tiền là: 541.734đ (tiền lãi tạm tính đến tháng 9/2018).

1.1.3 Bà Lê Thị Thu H phải nộp tiền chênh lệch do tăng lương cho Bảo hiểm Xã hội quận K, thành phố Đà Nẵng, số tiền là: 214.222đ.

1.1.4 Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

1.2 Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Thu H về việc buộc Công ty Cổ phần N phải trả lương tăng thêm, số tiền là: 82.490.472đ và đóng thêm bảo hiểm xã hội, số tiền là: 18.116.678đ.

1.3 Án phí lao động sơ thẩm:

1.3.1 Bà Lê Thị Thu H không chịu án phí lao động sơ thẩm.

1.3.2 Công ty Cổ phần N phải nộp 300.000đ.

2/ Án phí lao động phúc thẩm:

Bà Lê Thị Thu H không chịu án phí lao động phúc thẩm.

3/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên và được thi hành theo quy định tại Điều 02 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Đà Nẵng;
- TAND quận K;
- Chi cục THADS quận K;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Trương Chí Trung

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;